

Bản án số: 10/2022/LĐ-ST

Ngày: 21/3/2022

V/v Tranh chấp về bảo hiểm xã hội và
bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp khi
chấm dứt hợp đồng lao động

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Tuấn Anh
- Ông Nguyễn Lương Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phương - Thư ký Toà án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Tăng Tố Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 và tuyên án ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 129/2019/TLST-LĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về bảo hiểm xã hội và bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp khi chấm dứt hợp đồng lao động” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 561/2022/QĐXXST-LĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Minh T, sinh năm 1979

Địa chỉ: số 46/40/11 đường V, Phường B, Quận E, Thành phố H.

2. Bị đơn: Công ty TNHH C

Địa chỉ: số 32 đường K, khu phố S, phường P, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lưu Quốc H, sinh năm 1978

Địa chỉ: số 34/2 đường D, Phường M, quận T, Thành phố H.

(Theo Giấy ủy quyền số 03/03/2021/GUQ-T.C ngày 03 tháng 3 năm 2021)

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Tánh N, sinh năm 1984

Địa chỉ: số 15 đường T, phường K, thành phố X, Thành phố H.

Nguyên đơn ông Hồ Minh T và người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH C là ông Lưu Quốc H có mặt tại phiên tòa. Người làm chứng ông Nguyễn Tánh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Minh T trình bày:*

Ngày 20/6/2018, ông Hồ Minh T bắt đầu vào thử việc tại Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty) với vị trí Giám sát kinh doanh. Ngày 20/8/2018, ông và Công ty ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 20/8/2018 đến ngày 19/8/2019, chức vụ: Quản lý bán hàng khu vực; Mức lương: 7.730.000 đồng/tháng, phụ cấp theo quy định của Công ty. Mức lương thực lãnh của ông là 14.500.000 đồng/tháng gồm tiền lương theo hợp đồng là 7.730.000 đồng và tiền phụ cấp là 6.770.000 đồng.

Đến ngày 15/12/2018, ông viết đơn xin nghỉ việc gửi qua thư điện tử (email), thông báo sẽ kết thúc công việc vào ngày 31/12/2018 và đã được Công ty chấp nhận. Hiện các thư điện tử không còn do thời điểm đó ông sử dụng thư điện tử nội bộ của Công ty. Từ ngày 15/12/2018 đến ngày 31/12/2018 ông vẫn đến Công ty làm việc và thực hiện việc bàn giao công việc, do đặc thù công việc phải đi công tác bên ngoài nên ông không thường xuyên chấm công đầy đủ qua máy chấm công. Ông đã bàn giao xong công việc và chính thức nghỉ việc vào ngày 31/12/2018. Sau khi ông nghỉ việc thì ông đã rất nhiều lần hỏi thúc Công ty phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và hoàn tất hồ sơ đóng bảo hiểm xã hội cho ông để ông đi làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tuy nhiên đã quá thời hạn làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp mà Công ty vẫn không giao quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và chưa hoàn tất hồ sơ bảo hiểm xã hội cho ông.

Đến khoảng tháng 3/2020, Công ty mới liên hệ ông đến nhận quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và sổ bảo hiểm xã hội thì ông chỉ đồng ý nhận sổ bảo hiểm xã hội, còn quyết định chấm dứt hợp đồng lao động thì ông không đồng ý nhận nữa do đã quá 03 tháng kể từ khi chấm dứt hợp đồng lao động nên ông không thể làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp nữa. Khi nhận được sổ bảo hiểm xã hội, ông nhận thấy Công ty chỉ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông căn cứ trên mức lương theo hợp đồng lao động là 7.730.000 đồng/tháng, trong khi mức lương thực lãnh của ông là 14.500.000 đồng/tháng. Ngoài ra ông làm việc từ ngày 20/8/2018 đến hết ngày 31/12/2018 nhưng Công ty chỉ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/11/2018.

Do Công ty không hoàn thành hồ sơ bảo hiểm xã hội cho ông và ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động trễ hơn 03 tháng sau khi ông nghỉ việc nên ông không thể làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp. Ông đã đóng bảo hiểm thất nghiệp là 8 năm và chưa hưởng bảo hiểm thất nghiệp, số tiền trợ cấp thất nghiệp lẽ ra ông được hưởng là 37.104.000 đồng. Từ khi nghỉ việc đến nay đã hơn 03 năm ông chưa tìm được việc làm và chưa tham gia bảo hiểm xã hội lại ở Công ty nào khác. Nay ông cũng đã lớn tuổi, việc tìm được công việc mới để ký kết hợp đồng lao động và tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội là rất khó khăn, khó có thể hưởng được tiền trợ cấp thất nghiệp sau khi nghỉ việc. Công ty đã vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng lao động, gây ra thiệt hại cho ông, do đó ông yêu cầu Công ty phải bồi thường cho ông số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp lẽ ra ông được nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Minh T xác định yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH C phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông với thời hạn đóng từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng (gồm tiền lương 7.730.000 đồng, phụ cấp 6.770.000 đồng) và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông. Công ty TNHH C phải

bồi thường cho ông số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp lẽ ra ông được nhận là 37.104.000 (ba mươi bảy triệu, một trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

Ông rút lại yêu cầu Công ty TNHH C phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông từ ngày 20/8/2018 đến ngày 31/8/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng và rút lại yêu cầu Công ty TNHH C phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông.

** Tại bản khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH C có ông Lưu Quốc H là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty) và ông Hồ Minh T có ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 20/8/2018 đến ngày 19/8/2019, chức vụ: Quản lý bán hàng khu vực; Mức lương: 7.730.000 đồng/tháng. Mức lương thực lãnh của ông T là 14.500.000 đồng/tháng gồm tiền lương theo hợp đồng là 7.730.000 đồng và tiền hiệu suất công việc là 6.770.000 đồng. Mức lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T là 7.730.000 đồng theo đúng hợp đồng lao động, còn tiền hiệu suất công việc là 6.770.000 đồng là tiền thưởng doanh số bán hàng mỗi tháng, không phải tiền phụ cấp nên không thể làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo yêu cầu của ông T.

Ngày 15/12/2018, ông T gửi thư điện tử về việc xin nghỉ việc và được Công ty chấp nhận. Hiện nay do đã lâu, Công ty đã thay đổi hoàn toàn về nhân sự nên các thư điện tử cũng không còn. Công ty đã kiểm tra Bảng chấm công tháng 12/2018 và nhận thấy ông T làm việc đến ngày 12/12/2018, tổng thời gian làm việc trong tháng 12 là 9,33 ngày; Công ty đã thanh toán lương những ngày làm việc tháng 12 cho ông T. Do vậy Công ty không có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tháng 12/2018 cho ông T vì chưa đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Thời điểm ông T nghỉ việc thì Công ty gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, hàng hóa bị tồn kho, còn nợ tiền bảo hiểm xã hội, do đó không thể ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T ngay được. Nếu Công ty chỉ ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động mà chưa có sổ bảo hiểm xã hội thì ông T cũng chưa thể làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Vào tháng 02/2020, Công ty đã hoàn tất việc đóng bảo hiểm xã hội cho ông T nên đã liên hệ ông T lên làm việc ngày 04/3/2020. Công ty có trao đổi về việc sẽ báo giảm, chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T và ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động mới vào tháng 3/2020 thì vẫn có thể làm hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp nhưng ông T chỉ nhận lại sổ bảo hiểm xã hội mà từ chối nhận quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T với thời hạn đóng từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T. Công ty đã đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T từ tháng 9/2018 đến tháng 11/2018 căn cứ theo mức lương trong hợp đồng lao động là 7.730.000 đồng/tháng.

Về việc bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp mà ông T yêu cầu thì Công ty chậm đóng bảo hiểm xã hội nên cũng đồng ý bồi thường cho ông T, tuy nhiên đề nghị Hội

đồng xét xử xem xét mức bồi thường phù hợp theo quy định pháp luật vì thực tế ông T chỉ làm việc cho Công ty trong 03 tháng.

** Tại bản khai, người làm chứng ông Nguyễn Tấn N trình bày:*

Trong thời gian ông T làm việc tại Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty) thì ông là Giám đốc nhân sự. Tại thời điểm ông T xin nghỉ việc và hoàn tất thủ tục thôi việc vào tháng 12/2018 thì Công ty chưa đóng được đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho các nhân viên. Vì vậy khi ông T nghỉ việc, Công ty không thể ban hành ngay quyết định chấm dứt hợp đồng lao động cho ông T. Công ty có phương án là sẽ chưa báo giảm ngay khi nhân sự nghỉ việc để khi nào Công ty đóng bảo hiểm xã hội xong thì nhân sự nghỉ việc có thể làm thủ tục nhận trợ cấp thất nghiệp. Vì vậy, trên hệ thống khai báo bảo hiểm xã hội vẫn chưa báo giảm ngay khi nhân sự nghỉ việc. Ông T có nhiều lần liên hệ ông về việc làm thủ tục và ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động nhưng Công ty không thể ra quyết định ngay vì vướng việc chưa đóng bảo hiểm xã hội và có trình bày phương án sẽ ra quyết định thôi việc chậm vì đợi Công ty đóng bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên một thời gian khá dài sau, Công ty vẫn chưa đóng xong bảo hiểm xã hội nên ông đã lập quyết định thôi việc và liên hệ ông T để nhận quyết định này nhưng ông T đã không đồng ý nhận quyết định vì Công ty chưa hoàn thành việc đóng bảo hiểm xã hội cho ông T. Tại thời điểm nghỉ việc, ông T đã hoàn tất thủ tục bàn giao công việc.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty) và ông Hồ Minh T có xác lập Hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 20/8/2018 đến ngày 19/8/2019. Xét hợp đồng lao động giữa ông T và Công ty chỉ thỏa thuận mức lương là 7.730.000 đồng/tháng, không thể hiện mức phụ cấp. Ông T yêu cầu Công ty đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông bao gồm số tiền hiệu suất công việc là 6.770.000 đồng là không có căn cứ. Thời điểm tháng 12/2018, căn cứ vào kết quả chấm công thì ông T chỉ làm việc 9,23 ngày; như vậy chưa đủ điều kiện theo quy định pháp luật để buộc Công ty đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tháng 12/2018 cho ông T. Về tiền bồi thường mà ông T yêu cầu, lời trình bày của bị đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thể hiện Công ty còn nợ tiền bảo hiểm xã hội nên chưa ban hành Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đúng hạn cho ông T. Như vậy Công ty đã vi phạm nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, có lỗi trong việc gây ra thiệt hại cho ông T khi không thể làm hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp đúng hạn, do đó việc ông T yêu cầu Công ty bồi thường cho ông số tiền 37.104.000 đồng là có cơ sở. Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông từ ngày 20/8/2018 đến ngày 31/8/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng và rút lại yêu cầu Công ty phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông T, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động. Tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, bị đơn Công ty TNHH C đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: số 509 đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố H. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 32; Điểm c khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp về thời gian đóng, mức đóng bảo hiểm xã hội và yêu cầu bồi thường số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp: Tranh chấp về bảo hiểm xã hội và bồi thường tiền trợ cấp thất nghiệp khi chấm dứt hợp đồng lao động.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp với thời hạn đóng từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 theo mức lương thực lãnh 14.500.000 đồng/tháng (gồm tiền lương 7.730.000 đồng và phụ cấp 6.770.000 đồng) và chốt sổ bảo hiểm xã hội, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Hồ Minh T và Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty) ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 20/8/2018 đến ngày 19/8/2019, chức vụ: Quản lý bán hàng khu vực, Mức lương: 7.730.000 đồng/tháng.

Hợp đồng lao động được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng lao động nên hợp đồng có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa hai bên.

Về thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông T tại Công ty:

Theo Sổ bảo hiểm xã hội do ông T cung cấp và Công văn số 217/BHXXH ngày 01/02/2021 của Bảo hiểm xã hội Quận 1 thể hiện Công ty đã đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T từ tháng 9/2018 đến tháng 11/2018.

Nguyên đơn cho rằng Công ty đã không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tháng 12/2018 cho ông trong khi ông đi làm đến ngày 31/12/2018.

Theo Bảng chấm công và bảng tính lương tháng 12/2018 của Công ty thể hiện số ngày công và hưởng lương tháng 12/2018 của ông T là 9,23 ngày; như vậy thời gian ông T không làm việc và không hưởng tiền lương trong tháng 12/2018 là từ 14 ngày làm việc trở lên. ông T trình bày ông là nhân viên sale nên không thực hiện việc chấm công qua máy thường xuyên, tuy nhiên lời trình bày này không được đại diện bị đơn thừa nhận. Ngoài ra không có tài liệu nào khác chứng minh ông T đi làm đến ngày 31/12/2018.

Căn cứ Khoản 3 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định: “*Người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong*

tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản”.

Đối chiếu với quy định của pháp luật thì không có cơ sở buộc Công ty có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tháng 12/2018 cho ông T.

Về mức đóng bảo hiểm xã hội của ông T tại Công ty:

Xét Hợp đồng lao động ngày 20/8/2018 giữa ông T và Công ty thể hiện mức lương thỏa thuận theo hợp đồng là 7.730.000 đồng/tháng, không thể hiện mức phụ cấp. Nguyên đơn cho rằng số tiền 6.770.000 đồng là tiền phụ cấp nhưng không có tài liệu chứng minh và cũng không được bị đơn xác nhận. Theo Bảng tách lương của Công ty do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của đại diện bị đơn thì số tiền 6.770.000 đồng là tiền hiệu suất công việc, không phải tiền phụ cấp lương, tiền hiệu suất là tiền thưởng doanh số cho người lao động.

Căn cứ khoản 2 Điều 89 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định: *“Từ ngày 01/01/2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động”.*

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định: *“Các khoản bổ sung khác là khoản tiền bổ sung ngoài mức lương, phụ cấp lương và có liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động, trừ tiền thưởng, tiền ăn giữa ca, các khoản hỗ trợ, trợ cấp của người sử dụng lao động không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động”.*

Đối chiếu với các quy định trên thì khoản tiền hiệu suất 6.770.000 đồng là tiền thưởng, không được tính làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Như vậy Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T từ tháng 9/2018 đến tháng 11/2018 với mức đóng căn cứ theo mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động 7.730.000 đồng/tháng là phù hợp quy định của pháp luật, đồng thời Công ty cũng đã chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông T. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc Công ty đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 với mức đóng căn cứ vào mức lương thực lãnh 14.500.000 đồng/tháng và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp lẽ ra nguyên đơn được nhận là 37.104.000 (ba mươi bảy triệu, một trăm lẻ bốn nghìn) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo nguyên đơn trình bày ngày 15/12/2018, ông xin thôi việc tại Công ty và được Công ty chấp thuận. Sau khi nghỉ việc, ông đã nhiều lần hối thúc Công ty phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và hoàn tất hồ sơ đóng bảo hiểm xã hội cho ông để ông đi làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tuy nhiên, Công ty vẫn không ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và chưa hoàn tất hồ sơ bảo hiểm xã hội để ông có thể xin hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 03 tháng theo quy định pháp luật.

Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của đại diện bị đơn, người làm chứng và công văn số 2978/BHXXH ngày 16/12/2020 của Bảo hiểm xã hội Quận 1,

thể hiện thời điểm ông T xin nghỉ việc ngày 15/12/2018, Công ty gặp khó khăn về tài chính nên chưa đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T, do đó chưa ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông T. Đến tháng 02/2020, Công ty mới hoàn thành việc đóng bảo hiểm xã hội và liên hệ ông T để trả sổ bảo hiểm xã hội và giao quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng thời điểm này ông T chỉ nhận sổ bảo hiểm xã hội và không đồng ý nhận quyết định chấm dứt hợp đồng lao động vì đã trễ hạn hơn 3 tháng kể từ khi ông T nghỉ việc nên ông T không thể làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp được nữa.

Căn cứ khoản 1 Điều 46 của Luật Việc Làm năm 2013 quy định: *“Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập”*.

Căn cứ khoản 5 Điều 32 của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động: *“Cung cấp bản sao hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc xác nhận về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc cho người lao động chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc. Thực hiện thủ tục xác nhận về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động để người lao động hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định”*.

Căn cứ Điều 16 của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định về hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp bao gồm: Đơn đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định thôi việc; Sổ bảo hiểm xã hội.

Như vậy Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động (Quyết định thôi việc), sổ bảo hiểm xã hội là những tài liệu bắt buộc phải có khi người lao động làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp. Đối chiếu với các quy định của pháp luật thì việc Công ty không giao Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và sổ bảo hiểm xã hội cho ông T trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 15/12/2018 (ngày ông T chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty) khiến cho ông T không thể làm được hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp là vi phạm quy định pháp luật về nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Việc Công ty chậm đóng bảo hiểm xã hội cho ông T với lý do khó khăn về kinh tế không thuộc trường hợp là do sự kiện bất khả kháng. Do đó Công ty có hành vi vi phạm dẫn đến thiệt hại đối với ông T.

Theo Sổ bảo hiểm xã hội do ông T cung cấp và Công văn số 217/BHXXH ngày 01/02/2021 của Bảo hiểm xã hội Quận 1 thể hiện: ông T đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động và đến nay chưa có việc làm ở đơn vị mới. Như vậy, việc Công ty không giao Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và sổ bảo hiểm xã hội cho ông T trong hạn 03 tháng từ khi chấm dứt hợp đồng lao động khiến ông T không thể làm được hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp trong khi ông T đảm bảo điều kiện xin hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 49 của Luật Việc làm năm 2013. Do đó trong trường hợp này có thiệt hại xảy ra và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm của Công ty đối với thiệt hại xảy ra đối với ông T.

Bị đơn xác định có lỗi trong việc chậm đóng bảo hiểm xã hội nên cũng đồng ý bồi thường cho ông T, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xác định mức bồi thường phù hợp theo quy định pháp luật.

Căn cứ công văn số 250/BHXH-CD ngày 01/02/2021 của Bảo hiểm xã hội Thành phố H cung cấp về trường hợp ông T nếu đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp thì thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp là 8 tháng với mức hưởng trợ cấp thất nghiệp 4.719.000 đồng/tháng, như vậy tạm tính số tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là: 4.719.000 đồng/tháng x 8 tháng = 37.752.000 đồng.

ông T cho rằng ông bị thiệt hại và yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp lẽ ra ông được nhận là 37.104.000 đồng. Xét yêu cầu này của ông T là thấp hơn mức tạm tính, có lợi cho bị đơn và phù hợp nên chấp nhận. Do đó, Công ty có trách nhiệm bồi thường cho ông T số tiền là 37.104.000 (ba mươi bảy triệu, một trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu bị đơn phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho nguyên đơn từ ngày 20/8/2018 đến ngày 31/8/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng và rút lại yêu cầu bị đơn phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông T từ ngày 20/8/2018 đến ngày 31/8/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng và đình chỉ đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu Công ty phải ban hành Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.113.120 (một triệu, một trăm mười ba nghìn, một trăm hai mươi) đồng.

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó miễn nộp án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 186 của Bộ luật Lao động năm 2012;
- Điều 21, Điều 85, Điều 89 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;
- Điều 46, Điều 49 của Luật Việc Làm năm 2013;
- Luật Thi hành án dân sự;

- Điều 21 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động;

- Điều 16; Điều 32 của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Minh T về việc buộc bị đơn Công ty TNHH C có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Hồ Minh T với thời hạn đóng từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 đồng/tháng (gồm tiền lương theo hợp đồng 7.730.000 đồng và tiền hiệu suất 6.770.000 đồng) và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Hồ Minh T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Minh T về việc buộc bị đơn Công ty TNHH C có trách nhiệm bồi thường cho ông Hồ Minh T số tiền tương đương với tiền trợ cấp thất nghiệp là 37.104.000 (ba mươi bảy triệu, một trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày ông Hồ Minh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Minh T về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH C phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Hồ Minh T từ ngày 20/8/2018 đến ngày 31/8/2018 theo mức lương thực lãnh là 14.500.000 (mười bốn triệu, năm trăm nghìn) đồng/tháng.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Minh T về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH C phải ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông Hồ Minh T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.113.120 (một triệu, một trăm mười ba nghìn, một trăm hai mươi) đồng.

Ông Hồ Minh T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Đỗ Nguyễn Mai Phương